

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/KDTM-ST
Ngày 28-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng gia công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

2. Ông Tô Văn Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 29/2020/TLST- KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng gia công theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV SXTMDV Ng; trụ sở: Số 05 đường Nguyễn Thị Đ, ấp 5, thị trấn N, huyện V, tỉnh H.

Người đại diện hợp pháp:

+ Anh Nguyễn Văn Quốc S, sinh năm 1993;

+ Hoặc anh Danh Lý Kh, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Số 50/81 đường Tr, khu vực 2, phường H, quận N, thành phố C; là người đại diện theo ủy quyền. Anh S có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH TTh; trụ sở: Số 29/24 khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Vũ Phương Th, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 59 đường tổ 12, khu phố Th, phường D, thành phố D, tỉnh B; là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Ch (gọi tắt là Công ty Ch); địa chỉ: Số 40/3B khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 5 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH MTV SXTMDV Ng (gọi tắt là Công ty Ng) trình bày:* Ngày 22/12/2018, Doanh nghiệp tư nhân Tr và Công ty TNHH TTh (gọi tắt là Công ty Th) ký kết hợp đồng gia công số 01-2018/GC-TD-TC. Nguyên đơn xác định đây là hợp đồng nguyên tắc. Thời điểm ký hợp đồng Công ty Ng hoạt động với tư cách là Doanh Nghiệp tư nhân Trần Chương, đến tháng 01/2019 đổi tên thành công ty Ng. Việc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp công ty Ng gửi thông báo cho Công ty Th biết và được Công ty Th chấp nhận. Nội dung tại Điều 1 của hợp đồng quy định: Hàng hóa: Bên A chấp nhận giao gia công và Bên B chấp nhận gia công may các mặt hàng quần, áo, váy... Số lượng: Sẽ được thể hiện trên phụ kiện hợp đồng theo từng mã hàng cụ thể. Đơn giá gia công: Sẽ được thể hiện trên phụ kiện hợp đồng theo từng mã hàng cụ thể. Trong quá trình thực hiện gia công, nếu có sự thay đổi nào về đơn giá thì sẽ phải lập phụ kiện hợp đồng. Nội dung Điều 3 của hợp đồng quy định về phương thức thanh toán: Thanh toán qua hình thức chuyển khoản/tiền mặt; sau khi được chấp nhận xuất hàng bởi nhân viên kiểm phẩm của khách hàng hoặc đơn vị kiểm định được chỉ định của khách hàng (hàng hóa được final xong) và xuất hàng Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B từ ngày 10 -15 hàng tháng; Chứng từ thanh toán bao gồm: 1: Bảng đối chiếu số lượng; 2: Bảng thanh lý Nguyên phụ liệu; 3: Bảng thanh lý phụ kiện; Số lượng làm căn cứ thanh toán là số lượng thực xuất khẩu được ghi trên phiếu xuất kho và/hoặc packing list của Bên B hoặc Bên A, được Bên A kiểm tra và xác nhận. Hiệu lực của hợp đồng từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019. Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên chỉ tuân thủ việc lập phụ lục hợp đồng một lần đó là Phụ kiện hợp đồng số 01-2018 ngày 22/12/2018. Sau đó hai bên không lập phụ lục với nhau nữa mà thỏa thuận bằng miệng về mã hàng (đơn hàng) gia công, về đơn giá và thời gian giao nhận hàng gia công. Đơn hàng (mã hàng) có phiếu nhập kho, xuất kho nhưng trong các phiếu này không ghi đơn giá, ngày trả hàng. Ngày 21/3/2019, Công ty Th gửi cho Công ty Ng bảng đối chiếu (chốt) công nợ qua địa chỉ email của công ty. Sau ngày 21/3/2019, Công ty Ng và Công ty Th không phát sinh thêm đơn hàng gia công nào. Theo nội dung email, Công ty Th chỉ thanh toán cho Công ty Ng số tiền 193.000.000 đồng. Ngày 08/3/2019, Công ty Ng giao hàng thành phẩm mã hàng #2658 cho Công ty Th với số tiền gia công 33.540.000 đồng, số tiền này không nằm trong nội dung email ngày 21/3/2019.

Ngoài ra, từ ngày 16/11/2018 đến ngày 18/12/2018, Công ty Ng nhận hàng gia công từ Công ty Th, sau khi gia công xong thì Công ty Th yêu cầu Công ty Ng giao hàng cho Công ty Ch nhưng chi phí gia công thì Công ty Th sẽ trả cho Công ty Ng. Do đó, đối với chi phí gia công những mặt hàng mà Công ty Ng đã giao hàng cho Công ty Ch thì công ty Ng yêu cầu Công ty Th có nghĩa vụ chi trả. Tổng chi phí tiền gia công mà Công ty Ng giao hàng cho Công ty Ch là 188.835.500 đồng.

Công ty Ch đã thanh toán 40.000.000 đồng. Ngày 10/01/2019, Công ty Th thanh toán cho Công ty Ng số tiền 43.960.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Th có nghĩa vụ trả cho Công ty Ng số tiền 251.026.000 đồng (hai trăm năm mươi một triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và số tiền lãi tạm tính từ ngày 10/5/2019 đến ngày 10/3/2020 là 42.921.342 đồng (bốn mươi hai triệu chín trăm hai mươi một nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng). Tổng số tiền yêu cầu là 293.947.342 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gia công thay cho Công ty Ch và số tiền gia công cho Công ty Th theo đơn hàng #2658, ngày 08/3/2019; với tổng số tiền 138.415.000 đồng.

Theo đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại theo nội dung email ngày 21/3/2019 là 112.611.000 đồng và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 0,67%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 10/5/2019 đến ngày Tòa án xét xử 28/9/2020, làm tròn là 16 tháng với số tiền 12.071.899 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 124.682.899 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH TTh (gọi tắt là Công ty Th) trình bày: Ngày 22/12/2018, Công ty Th và Công ty Ng có ký kết hợp đồng gia công. Thời điểm giao kết hợp đồng Công ty Ng hoạt động với tư cách là Doanh Nghiệp tư nhân Tr, đến tháng 01/2019 mới đổi tên thành Công ty Ng. Việc chuyển đổi hình thức danh nghiệp Công ty Ng có gửi thông báo cho Công ty Th biết và được Công ty Th chấp nhận. Theo hợp đồng gia công ký kết thì mỗi lần thực hiện gia công hai bên phải lập phụ kiện hợp đồng ghi rõ về hàng hóa, số lượng, đơn giá, thời hạn giao và trả hàng... Nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên chỉ tuân thủ việc lập phụ kiện hợp đồng một lần vào ngày 22/12/2018. Những đơn hàng gia công sau đó hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Việc giao nhận hàng gia công có phiếu xuất kho và nhập kho nhưng trên những phiếu này không ghi rõ về đơn giá, thời hạn thực hiện. Ngày 21/3/2019, Công ty Th gửi email cho Công ty Ng, nội dung email đúng với nội dung email mà Công ty Ng đã cung cấp trong hồ sơ. Bị đơn khẳng định nội dung email là thông báo số tiền các mã hàng đã gia công (may) và lỗi của các mã hàng mà nguyên đơn đã giao. Email này không phải là bản đối chiếu công nợ giữa hai bên như nguyên đơn khẳng định vì hai bên chưa chốt được với nhau về các chi phí bên nhận gia công phải bồi thường khi giao hàng lỗi và chậm trễ. Hơn nữa, sau khi gửi email thì Công ty Th cũng không nhận được bất kỳ phản hồi nào từ Công ty Ng. Toàn bộ số tiền Công ty Th đã thanh toán cho Công ty Ng đều là tiền tạm ứng gia công chứ không phải chuyển cho một đơn hàng, mã hàng cụ thể nào. Sau ngày 21/3/2019 hai bên không phát sinh thêm đơn hàng nào nữa. Công ty Th không có quan hệ hợp tác ba bên giữa Công ty Th với Công ty Ng và Công ty Ch; không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc thanh toán thay tiền gia công cho Công ty Châu Thành Ân.

Cho đến nay Công ty Th và Công ty Ng chưa tiến hành đối chiếu công nợ theo hợp đồng gia công đã giao kết nên không thể biết cụ thể giữa hai công ty hiện còn quyền lợi, nghĩa vụ như thế nào với nhau. Công ty Ng tiến hành khởi kiện Công ty Th tại Tòa án yêu cầu thanh toán tiền gia công chỉ căn cứ vào nội dung email ngày 21/3/2019 mà Công ty Th đã gửi là không có căn cứ. Sau ngày 21/3/2019, Công ty Th có thực hiện thanh toán tiền cho Công ty Ng 03 lần cụ thể: Ngày 22/3/2019: 70.000.000 đồng; ngày 08/4/2019: 73.000.000 đồng và ngày 10/5/2019: 50.000.000 đồng; sau đó không tiếp tục thanh toán tiền cho Công ty Ng như nội dung thông báo nữa vì hàng gia công của bên Công ty Ng xảy ra nhiều lỗi bị khách hàng phản ánh và giao hàng chậm trễ làm phát sinh chi phí xuất hàng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán chi phí gia công nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh do đó bị đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Th cho Công ty Ng mượn 02 máy vắt sỏ và nhiều lần Công ty Ng giao hàng trễ dẫn đến thiệt hại cho Công ty Th khi phải chịu thêm chi phí xuất hàng. Công ty Th đề nghị Công ty Ng có thiện chí trả lại 02 máy vắt sỏ đã mượn. Trường hợp Công ty Ng không có thiện chí trả 02 máy vắt sỏ thì Công ty Th sẽ kiện đòi tài sản trong một vụ án khác.

- *Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:* Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Ch được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định. Về nội dung: Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Tòa án chấp nhận. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Ch đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa các ngày 07/9/2020 và 28/9/2020 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Ngày 28/8/2020, nguyên đơn có đơn xin xác nhận lại tên của nguyên đơn. Xét thấy, việc xác định lại tên của nguyên đơn theo đúng giấy đăng ký doanh nghiệp là cần thiết; người đại diện theo pháp luật của công ty không thay đổi. Việc xác định lại tên của nguyên đơn là hợp lý nên bị đơn không có ý kiến gì. Do đó,

Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xác nhận của nguyên đơn và xác định lại tên của nguyên đơn là Công ty TNHH MTV SXTMDV Ng.

[1.3] Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gia công thay cho Công ty Ch và số tiền gia công cho Công ty Th theo đơn hàng #2658 ngày 08/3/2019 với tổng số tiền 138.415.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án: Ngày 22/12/2018, Doanh nghiệp tư nhân Tr và Công ty Th ký kết hợp đồng gia công số 01-2018/GC-TD-TC. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn và bị đơn thực hiện với nhau rất nhiều đơn hàng gia công nhưng chỉ thực hiện ký kết một phụ lục hợp đồng vào ngày 22/12/2018. Nguyên đơn cho rằng bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán chi phí gia công nên khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng gia công số 01-2018/GC-TD-TC ngày 22/12/2018 được ký kết giữa Công ty TNHH TTh và Doanh nghiệp tư nhân Tr (tháng 01/2019 chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng). Theo hợp đồng đã ký kết, nguyên đơn gia công cho bị đơn các mặt hàng quần, áo, váy... Về số lượng, đơn giá sẽ được thể hiện trên phụ kiện hợp đồng theo từng mã hàng cụ thể. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện gia công cho bị đơn rất nhiều mã hàng theo hợp đồng đã ký kết. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn và bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng về việc lập phụ lục hợp đồng cho từng đơn hàng (mã hàng) gia công cụ thể. Bị đơn đã thanh toán tiền gia công cho nguyên đơn nhiều đợt nhưng hầu hết đều ghi là tiền ứng chi phí gia công, không thanh toán cho mã hàng cụ thể nào. Điều 3 của Hợp đồng quy định: Chứng từ thanh toán bao gồm: 1: Bảng đối chiếu số lượng; 2: Bảng thanh lý Nguyên phụ liệu; 3: Bảng thanh lý phụ kiện. Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ này nhưng nguyên đơn không cung cấp được.

Nguyên đơn cho rằng nội dung email của bị đơn gửi cho nguyên đơn ngày 21/3/2019 là bản đối chiếu (chốt) công nợ. Xét thấy, nội dung email có thông tin về số tiền gia công và thời gian thanh toán mang tính chất thông báo cho nguyên đơn. Sau khi nhận email nguyên đơn không có sự phản hồi xác nhận. Bị đơn thừa nhận nội dung email ngày 21/3/2019 là do Công ty Th gửi nhưng không thừa nhận việc xem nội dung email là bản đối chiếu công nợ giữa hai bên. Bản đối chiếu công nợ là bản đối chiếu do hai bên đồng ý xác nhận nên không có căn cứ xác định nội dung email ngày 21/3/2019 là bản đối chiếu công nợ.

Ngoài chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp là Hợp đồng gia công ngày 22/12/2018, phụ lục hợp đồng ngày 22/12/2018; email ngày 21/9/2020 và sao kê tài khoản, nguyên đơn không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Tuy nhiên, xét về mặt thực tế:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác định, từ sau ngày 21/3/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn không phát sinh thêm đơn hàng gia công nào nhưng không thực hiện việc đối chiếu công nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã

thực hiện rất nhiều đơn hàng nhưng không tuân thủ việc lập phụ lục hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng gia công ngày 22/12/2018. Ngày 21/3/2019 bị đơn đã gửi email từ địa chỉ: *thiendong.production@gmail.com* đến địa chỉ email của nguyên đơn: *dntntranchuong@gmail.com* với nội dung: “Do mã hàng #11037, #11037PL, #IJ99002 của Quý công ty may gia công cho chúng tôi. Hiện tại, bên khách hàng báo về cho công ty chúng tôi những mã hàng trên hàng bị lỗi tem nhãn, với bung chỉ sút rất nhiều mà Công ty chúng tôi vẫn không có trừ tiền của Quý công ty. Còn mã hàng #351004 do Quý Công ty xuất hàng chậm nên hàng phải đi Air, chi phí hàng đi Air rất nhiều. Nên vấn đề thanh toán tiền gia công cho Quý công ty cũng bị chậm lại theo lịch thanh toán sau:

1) Ngày 22/03/2019: Thanh toán 70.000.000 đ

2) Ngày 05/04/2019: Thanh toán 73.986.000 đ

3) Ngày 10/4/2019: Thanh toán 80.000.000 đ

4) Ngày 25/04/2019: Thanh toán 81.625.000 đ

Sau khi công ty chúng tôi tất toán xong tiền may gia công cho Quý công ty vào ngày 25/04/2019. Đề nghị Quý công ty trả lại cho công ty chúng tôi 2 máy vắt số 5 chỉ.”

Tại Điều 13 Luật Giao dịch điện tử quy định: “Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc

Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Nội dung của thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.

Nội dung của thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi nội dung đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu;

2. Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết”.

Tại Điều 14 Luật Giao dịch điện tử quy định: “Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ:

1. Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.

2. Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác”.

Như vậy, email ngày 21/3/2019 bị đơn đã gửi cho nguyên đơn có nội dung được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh, chưa bị thay đổi; toàn bộ nội dung email này được bị đơn thừa nhận. Do đó, thư điện tử (email) ngày 21/3/2019, có giá trị pháp lý và được chấp nhận là tài liệu chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Mặc dù, email ngày 21/3/2019 không phải là bản đối chiếu công nợ nhưng bị đơn đã thừa nhận nội dung, tổng số tiền thanh toán theo nội dung email là 305.611.000 đồng. Thực hiện theo nội dung email này, bị đơn đã thực hiện 03 lần thanh toán cho nguyên đơn, cụ thể: Ngày 22/3/2019: 70.000.000 đồng; ngày 08/4/2019: 73.000.000 đồng và ngày 10/5/2019: 50.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán là 193.000.000 đồng. Điều này chứng tỏ bị đơn đã thừa nhận số tiền gia công cần phải thanh toán cho nguyên đơn và đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thanh toán. Bị đơn cho rằng vì hàng hóa của nguyên đơn gia công phát sinh nhiều vấn đề nên không tiếp tục thanh toán theo nội dung email ngày 21/3/2019 nhưng không gửi bất kỳ khiếu nại về chất lượng hàng hóa hoặc giao hàng trễ cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 318 Luật Thương mại. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 112.611.000 đồng.

Do các bên không thống nhất được mức lãi suất nên mức lãi được tính theo lãi suất cho vay ngắn hạn trung bình cộng của ba ngân hàng tại địa phương, cụ thể là:

Mức lãi do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh KCN Sóng Thần áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 7,5%/năm;

Mức lãi cho vay của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 7,8%/năm;

Mức lãi cho vay của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Bình Dương áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 9%/năm;

Mức lãi trung bình là: 8,1 %/năm (tương đương 0,675%/tháng).

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 0,67%/tháng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Thời gian tính lãi suất được xác định từ ngày 11/5/2019 đến ngày 28/9/2020 là 16 tháng 17 ngày. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tròn là 16 tháng, với số tiền 12.071.899 đồng; cụ thể $[(112.611.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng}) \times 0,67\% = 12.071.899 \text{ đồng}]$. Xét yêu cầu của nguyên đơn tính tiền lãi làm tròn 16 tháng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Trong vụ án này bị đơn không yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại và trả lại 02 máy vắt sỏ đã cho mượn nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp nguyên đơn không trả lại tài sản thì bị đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 144, 147, 217, 218, 219, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 542, 546, 547 và 552 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các Điều 178, 179, 180, 181, 182, 183 và 306 Luật Thương mại.

Căn cứ các Điều 13, 14 Luật Giao dịch điện tử.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng đối với Công ty TNHH TTh về việc tranh chấp hợp đồng gia công.

- Buộc Công ty TNHH TTh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng số tiền 124.682.899 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn tám trăm chín mươi chín đồng). Trong đó tiền gia công là 112.611.000 đồng (một trăm mười hai triệu sáu trăm mười một nghìn đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 12.071.899 đồng (mười hai triệu không trăm bảy mươi một nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

Lãi suất đối với số tiền gia công chưa thanh toán là 112.611.000 đồng (một trăm mười hai triệu sáu trăm mười một nghìn đồng) được tiếp tục tính kể từ ngày 29/9/2020 theo mức lãi suất 0,67%/tháng cho đến khi Công ty TNHH TTh thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH TTh thanh toán số tiền gia công là 138.415.000 đồng (một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH TTh phải nộp số tiền 6.234.000 đồng (sáu triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

- Trả lại cho Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng số tiền 7.349.000 đồng (bảy triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0040725 ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Vân